

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2025/DS-PT  
Ngày 31 tháng 12 năm 2025  
V/v Tranh chấp ranh giới quyền  
sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hà.

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Thế Tương và ông Hoàng Tuấn Trọng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Ngoan - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:**

Ông Phạm Văn Nhất - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 147/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 205/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 203A/2025/QĐPT ngày 19/12/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn kháng cáo:* Ông Bùi Minh L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn C Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Bùi Thị X, sinh năm 1955 và ông Bùi Quang U, sinh năm 1951, chết ngày 10/7/2025.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông U gồm: Bà Bùi Thị X; anh Bùi Quang N, chị Bùi Thị H, chị Bùi Thị H1 và anh Bùi Ngọc Ú); đều trú tại: Thôn C Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên. Bà X có đơn xin vắng mặt, anh N, chị H, chị H1, anh Ú vắng mặt.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Khúc Thị T, sinh năm 1973;

3.2. Ông Bùi Minh H2, sinh năm 1954;

3.3. Ông Bùi Minh T1, sinh năm 1957;

3.4. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1954.

Đều trú tại: Thôn C Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên.

3.5. Ông Bùi Minh T2, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ A, phường Đ, tỉnh Điện Biên.

(Bà T, ông H2 có mặt, ông T1, bà C, ông T2 vắng mặt, đã uỷ quyền cho ông L và bà T tham gia tố tụng).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

#### *1. Nguyên đơn ông Bùi Minh L trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Bùi Hữu M và cụ Vũ Thị B (tức Vũ Thị T3) để lại tài sản là nhà đất tại thửa đất 482 tờ bản đồ số 1 bản đồ 299, diện tích 210m<sup>2</sup> nay là thửa đất 323, tờ bản đồ số 5, thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên (gọi là thửa 323). Ngày 10/3/2025, toàn bộ anh chị em trong gia đình đã thỏa thuận phân chia thừa kế của bố mẹ ông, đã tặng cho ông được quyền sử dụng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng 210m<sup>2</sup> tại thửa đất 323. Ngoài ra, gia đình ông còn quản lý thêm diện tích thửa đất 483 bản đồ 299 của cụ Bùi M1 là chú họ, diện tích 136m<sup>2</sup>. Năm 2007, đo đạc cả hai thửa đất 482, 483 gộp thành thửa đất 323 diện tích là 347,4m<sup>2</sup>. Trên đất bố mẹ ông xây dựng 01 nhà mái ngói tường xây vôi. Phần móng không rõ độ sâu nhưng khoảng 70cm đến 80cm, móng xây bê giát cấp về phía lòng nhà. Năm 2024, gia đình bà X xây nhà mái bằng kiên cố áp sát tường phía sau nhà không đúng ranh giới, mốc giới thửa đất lấn công trình sang đất nhà ông. Ông đã yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình nay là Ủy ban nhân dân xã N giải quyết tranh chấp. Quá trình hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã ông liên hệ mời Công ty TNHH K về đo khảo sát tọa độ ranh giới thửa đất nên xác định công trình nhà ở nhà bà X xây lấn sang đất nhà ông rộng là 0,19cm, kéo dài khoảng 5m vào phía Tây thửa đất, diện tích khoảng 0,95m<sup>2</sup>, vị trí cắm mốc là chân tường phía Đông nhà bà X, giáp ngõ xóm. Nay ông khởi kiện yêu cầu buộc gia đình bà X phải tháo dỡ công trình trả cho ông diện tích đất đã lấn chiếm đã nêu trên. Bà Khúc Thị T và các hàng thừa kế cụ T3, cụ M nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông L.

#### *2. Bị đơn bà Bùi Thị X trình bày:*

Gia đình bà đang sử dụng thửa đất số 324 tờ bản đồ địa chính số 05 thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên, theo bản đồ 299 và sổ mục kê là thửa 553 có diện tích là  $384,4\text{m}^2$ , trong đó đất ở là  $239\text{m}^2$  và  $145,4\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình (cũ) cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và ông Bùi Quang U theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ký hiệu BV 826542, vào sổ cấp giấy CH 02439 cấp ngày 23/5/2016. Giáp ranh phía Nam thửa đất là thửa đất nhà ông L, bà T đang sử dụng. Năm 2024, bà xây nhà mái bằng  $54,3\text{m}^2$  tại vị trí giáp với tường phía sau nhà cấp 4 của gia đình ông L. Gia đình bà đã xây dựng công trình trong ranh giới thửa đất nhà bà. Khi làm móng bà không múc đất móng cũ, không bổ trụ đóng cọc mà sử dụng nguyên nền đất cũ xây lên, móng xây kiểu móng lệch phần giạt cấp nằm trong lòng nhà, móng phía giáp thửa đất nhà ông L xây theo phương thẳng nên móng không đè lên móng nhà cấp 4 của gia đình ông L như ông L trình bày. Tháng 5/2024 khi đó chuẩn bị đổ mái thì gia đình ông L có ý kiến cho rằng bà xây nhà đè lên móng nhà, ông L có đơn gửi lên xã yêu cầu giải quyết tranh chấp. Tại các buổi hoà giải tại Ủy ban nhân dân xã T vào các ngày 29/5/2024, 02/6/2024, 12/6/2024, bà cũng nhận thấy tường nhà mới phía Tây có độ rộng cách móng nhà ông L khoảng hơn 20cm nhưng về phía Đông giáp ngõ có sát với móng nhà ông L nên bà đã có lời xin lỗi trên tinh thần giữ gìn đoàn kết anh em và chứ bà không xin vì bà làm sai, không phải do bà lấn chiếm đất mà bà phải xin lỗi. Nay ông L khởi kiện, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà xác định phần móng nhà mái bằng bà xây đúng ranh giới, mốc giới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu trên khoảng không các mái văng của nhà có đua chồng lấn phần nào lên đất nhà ông L thì bà xin tự tháo dỡ.

*3. Thông tin các thửa đất theo xác minh và đo đạc khảo sát hiện trạng như sau:*

- Thửa đất 324, bà X sử dụng, theo chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là  $384,4\text{m}^2$ , đo đạc xem xét thẩm định do Tòa án tiến hành ngày 21/8/2025 là  $384,8\text{m}^2$  (tăng  $0,4\text{m}^2$ ).

- Thửa đất 323, ông L sử dụng là thửa 482, 483 tờ bản đồ số 1 bản đồ 299. Trong đó, thửa 482 diện tích  $210\text{m}^2$ , thửa 483 diện tích  $136\text{m}^2$ . Theo hiện trạng sử dụng đất lập tháng 5/2007 diện tích thửa 323 là  $347,4\text{m}^2$  (tăng  $1,4\text{m}^2$  so với bản đồ 299); theo đo đạc xem xét thẩm định ngày 21/8/2025 của Tòa án, diện tích thửa đất 323 là  $346,3\text{m}^2$ , so với diện tích đất tại bản đồ 299 tăng  $0,3\text{m}^2$ , so với đo đạc bản đồ 2007 là  $347,4\text{m}^2$  giảm  $1,1\text{m}^2$ .

- Đào thăm móng nhà cấp 4 nhà ông L và móng nhà mái bằng của nhà bà X ở vị trí giáp ranh với nhau đều là móng thẳng, khe giữa hai tường nhà chỗ rộng nhất nhìn từ Tây sang Đ khoảng hơn 20 cm; công trình nhà mái bằng bà X xây dựng năm 2024 có  $0,3\text{m}^2$  nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm  $0,1\text{m}^2$  (S1) mái đua,  $0,2\text{m}^2$  (S2) mái đua và tường xây lấn sang thửa đất 323 gia đình ông L;  $0,1\text{m}^2$  mái đua tại phần góc nhà phía Đông, giáp ngõ xóm của công trình xây dựng nhà bà X xây ngoài ranh giới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đưa ra đất ngõ xóm.

- Tại biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất 323, 324 lập hồi 16 giờ 30 phút ngày 29/5/2024 tại Ủy ban nhân dân xã T qua đo đạc khảo sát của Công ty K xác định: Tại vị trí toạ độ điểm số 3 của thửa đất 323 giáp với thửa đất số 324 hiện tại nhà bà Bùi Thị X đã xây tường sang đất của gia đình ông Bùi Minh L là 0,11m.

- Văn bản trả lời của Công ty Cổ phần T4 có nội dung: Công ty Cổ phần T4 đã khảo sát trước tiến hành đo đạc hiện trạng cho 2 thửa đất 323 và 324. Sau khi đo đạc tổng thể hai thửa đất, Công ty Cổ phần T4 đã kiểm tra, lồng ghép bản đồ đo đạc năm 2007 đối với các thửa đất, cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình ông (bà): Bùi Quang U và vợ Bùi Thị X cấp ngày 23/5/2016, đủ điều kiện xác định mốc sắt ngoài đường do ông L chỉ là điểm số 4 góc ranh thửa đất của ông (bà) Bùi Quang U, Bùi Thị X. Điểm 4: toạ độ  $x = 2272990,14$  và  $y = 599852,69$ ; điểm số 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cọc sắt ngoài thực địa là góc ranh thửa đất 324, tờ bản đồ số 5/dc, cũng là ranh giới đất của ông U, bà X, giới hạn sử dụng cũng như giới hạn xây dựng với đất giao thông, không liên quan đến ranh thửa 323 đất của ông L đang sử dụng theo hiện trạng.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N có nội dung: Tài liệu, chứng cứ thể hiện Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (theo đơn vị hành chính cũ) đã phối hợp cùng Công ty TNHH K để xác định ranh giới giữa hai thửa đất trong quá trình hòa giải tranh chấp đất đai là tài liệu đã được ông L giao nộp cho Toà, được thể hiện qua Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất số 323 và 324 ngày 29/5/2024 có đại diện các bên tranh chấp: Ông L, bà X, đại diện cơ quan đo đạc Huy Hoàng và đại diện chính quyền địa phương xác nhận; ngoài biên bản này không còn tài liệu nào khác do Công ty TNHH K1. Về nguyên nhân diện tích thửa đất 324 tăng  $0,4\text{m}^2$ , nguyên nhân thửa đất 323 giảm  $1,1\text{m}^2$  có thể do sai số

trong đo đạc hoặc có thể có phần chồng lấn do có tranh chấp ranh giới giữa hai bên do hiện nay hai bên đang có tranh chấp với nhau. Đề nghị Tòa án căn cứ vào tổng thể các chứng cứ để đánh giá. Các ranh giới khác của các thửa đất này ổn định không tranh chấp với ai.

4. *Về định giá tài sản:* Theo Chứng thư thẩm định giá số 455/2055/09018/HFC ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Đ, 1m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 323, 324 là 6.400.000 đồng.

5. Bản án sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên đã quyết định:

Áp dụng Điều 147, Điều 165, Điều 156, Điều 157, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 17, Điều 26, 31 Luật Đất đai; Điều 163, Điều 166, 175, 176 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Minh L: Buộc bà Bùi Thị X và các thừa kế của ông Bùi Quang U phải trả lại cho ông Bùi Minh L diện tích 0,3m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 5 thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên. Diện tích 0,3m<sup>2</sup> gồm S1 = 0,1m<sup>2</sup> (S1) là mái đua, S2 = 0,2m<sup>2</sup> (có 0,1m<sup>2</sup> mái đua và 0,1m<sup>2</sup> tường xây). Diện tích S1 và S2 được thể hiện kích thước như sau: S1 = 0,1m<sup>2</sup>, phía Đông: Giáp phần đất thửa 323 và 324 từ điểm c đến b (0,04m), phía Nam: Giáp phần đất thửa 323 từ điểm a đến 8 (0,75m), từ 8 đến b (1,08m), phía Bắc: Giáp phần đất thửa 324 từ điểm a đến c (1,83m); phần diện tích chồng lấn S2 = 0,2m<sup>2</sup>, phía Đông: Giáp S3 từ điểm 6 đến f (0,01m), từ f đến e (0,10m), từ e đến 52 (0,06m), phía Nam: Giáp phần đất thửa 323 từ điểm 6 đến 7 (0,49m), từ 7 đến 51 (0,10 m), từ d đến 52 (2,52m), từ 51 đến d (2,01m). Trong đó: Buộc bà Bùi Thị X phải phá dỡ phần diện tích mái đua là 0,2m<sup>2</sup> nằm trên diện tích S1 và S2 để trả lại phần không gian phía trên diện tích đất 0,2m<sup>2</sup> cho gia đình ông Bùi Minh L; buộc bà Bùi Thị X và các thừa kế của ông Bùi Quang U trả cho ông Bùi Minh L giá trị 0,1m<sup>2</sup> = 640.000 đồng. *(Có sơ đồ, vị trí tọa độ kèm theo bản án).*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

6. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2025, ông Bùi Minh L có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm để xem xét lại chấp nhận toàn bộ yêu cầu

khởi kiện của ông.

7. Tại phiên tòa, ông L trình bày và tranh luận: Bà Bùi Thị X xây dựng công trình chõng lãn lãn diện tích đất nhà ông với chiều rộng khoảng 0,19cm, chiều dài 5m về phía tây thửa đất, diện tích khoảng 0,95m<sup>2</sup>, vị trí cắm mốc là phía đông nhà bà X giáp ngõ xóm và phần lãn chiếm nằm ở phần lưu không phía sau thửa đất nhà bà X khoảng 5m<sup>2</sup>. Ông L yêu cầu bà X phải tháo dỡ công trình, trả lại cho gia đình ông phần diện tích đất đã lãn chiếm, ông không nhận bằng tiền như quyết định của bản án.

8. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm những người tiến hành tổ tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tổ tụng Dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tổ tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Minh L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tổ tụng: Kháng cáo của ông Bùi Minh L làm trong hạn luật định nên vụ án được đưa ra xét xử theo trình tự, thủ tục tổ tụng phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Minh L thì thấy: Ông Bùi Minh L xác định công trình nhà ở nhà bà X xây lãn sang đất nhà ông rộng là 0,19cm, kéo dài khoảng 5m từ phía Đông vào phía Tây thửa đất, diện tích khoảng 0,95m<sup>2</sup>, vị trí cắm mốc là chân tường phía Đông nhà bà X, giáp ngõ xóm nên ông khởi kiện yêu cầu buộc gia đình bà X phải tháo dỡ công trình trả cho ông diện tích đất đã lãn chiếm đã nêu trên. Tuy nhiên, chứng cứ thu thập được như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, các ảnh chụp tổng thể, chi tiết các vị trí tranh chấp; văn bản trả lời của Công ty TNHH K, Công ty Cổ phần T4 đều xác định vị trí mốc giới ông L chỉ nằm trên đất ngõ (đất giao thông – vị trí số 5 trên sơ đồ kèm bản án). Điểm mốc này cũng không được Công ty TNHH K bàn giao khi Ủy ban nhân dân xã T hòa giải giải quyết tranh chấp đất đai tại xã vì thế việc ông L xác định điểm mốc ranh giới khởi kiện bà X như ông L khởi kiện là không đúng mốc giới thửa đất 323. Theo Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án sơ thẩm thể hiện: Thửa

đất số 324 bà X sử dụng có diện tích theo Giấy chứng nhận thửa đất là  $384,4\text{m}^2$ , đo đạc xem xét thẩm định do Tòa án diện tích là  $384,8\text{m}^2$  (tăng  $0,4\text{m}^2$ ), các giáp ranh khác ổn định không có tranh chấp với ai. Thửa đất 323 của ông L (gồm thửa 482, 483 bản đồ 299, tổng diện tích là  $346\text{m}^2$ ), theo đo đạc hiện trạng sử dụng đất năm 2007 là  $347,4\text{m}^2$  (tăng  $1,4\text{m}^2$  so với bản đồ 299 và theo đo đạc xem xét thẩm định của Tòa án diện tích thửa đất 323 là  $346,3\text{m}^2$  (tăng  $0,3\text{m}^2$  so với diện tích theo bản đồ 299 và giảm  $1,1\text{m}^2$  so với đo hiện trạng năm 2007); các giáp ranh khác ổn định không tranh chấp với ai. Đào thăm móng nhà cấp 4 nhà ông L và móng nhà mái bằng của nhà bà X ở vị trí giáp ranh với nhau đều là móng thẳng, khe giữa hai tường nhà chỗ rộng nhất nhìn từ Tây sang Đ khoảng hơn 20cm; công trình nhà mái bằng bà X xây dựng năm 2024 có  $0,3\text{m}^2$ ; gồm  $S1 = 0,1\text{m}^2$  mái đua và  $S2 = 0,2\text{m}^2$  (có  $0,1\text{m}^2$  mái đua và  $0,1\text{m}^2$  tường xây) nằm ngoài ranh giới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà X lấn sang thửa đất 323 gia đình ông L. Ngoài ra theo đo đạc còn thể hiện  $0,1\text{m}^2$  mái đua tại phần góc nhà phía Đông, giáp ngõ xóm của công trình xây dựng nhà bà X xây ngoài ranh giới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đua ra đất ngõ xóm. Như vậy, có thể thấy, bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007 thể hiện diện tích các thửa đất của ông gia đình ông L tăng  $1,4\text{m}^2$  so với bản đồ 299 nhưng không phải là căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất của gia đình ông L, thửa đất 323 ông L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, theo đo đạc hiện trạng thì thửa đất số 324 của gia đình bà X có diện tích  $384,8\text{m}^2$  (tăng  $0,4\text{m}^2$  so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là  $384,4\text{m}^2$ ), quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà X các hộ liền kề không có tranh chấp gì. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L, xác định gia đình bà X xây dựng công trình đã lấn sang đất của gia đình ông L với diện tích là  $0,3\text{m}^2$  như biên bản đo đạc xem xét thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông L không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để làm căn cứ đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Minh L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Ông Bùi Minh L là người có công nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Minh L, giữ nguyên Bản án số 24/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên.

2. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Bùi Minh L.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 31/12/2025.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 7;
- THADS khu vực 7;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Thị Hà**

